VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Tiếp theo Công báo số 1143 + 1144)

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

MỤC 8. BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
01,06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa):	kg/con
0106.90.00	- Loại khác: (Lưỡng cư); Ếch đồng (*Rana tigrine*); Ếch Thái lan (*Rana rugulosa Weigmann*)	kg/con
03.01	**Cá sống**	
	- Cá cảnh:	
	- Cá sống khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*) có nguồn gốc từ nuôi: Cá chình nhọn *(Anguilla borneensis);* Cá chình hoa *(Anguilla marmorata);* Cá chình mun *(Anguilla bicolor);* Cá chình Nhật *(Anguilla japonica).*	
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống (SEN):	
0301.99.19	- - - - Loại khác (SEN): Làm thực phẩm: Cá măng biển (*Chanos chanos);* Các loài cá Mú *(Epinephelus app);* cá mú vàng nước ngọt *(Maccullochella peelii peelii).*	
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống (SEN):	
0301.99.29	- - - - Loại khác: Cá ba sa *(Pangasius bocourli)*; Cá cam (cá cam sọc đen) (*Seriola nigrofasciata).*	
	- - - Cá nước ngọt khác: (cá trưởng thành hoặc dưới dạng chết)	
0301.99.49	- - - - Loại khác: Cá ba sa *(Pangasius bocourli)*;	
	- - - Cá biển khác: (ấu trùng, ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành)	
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống (SEN):	kg/con
0301.99.52	- - - - Cá mú (SEN):	kg/con
0301.99.59	- - - - Loại khác:	kg/con
0301.99.90	- - - Loại khác (làm thực phẩm): có thể có loài cá nuôi nước lợ: Các loài cá mú (cá song) (*Epinephelus spp.);* Cá cam (cá cam sọc đen) (*Seriola nigrofasciata);* Cá măng biển (*Chanos chanos);* Cá mú vàng nước ngọt (*Maccullochella peelii peelii);* Cá ba sa (*Pangasius bocourli);* Cá chình nhọn *(Anguilla borneensis);* Cá chình hoa *(Anguilla marmorata);* Cá chình mun *(Anguilla bicolor);* Cá chình Nhật *(Anguilla japonica).*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
03,06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh: (cỡ thương phẩm, mục đích làm thực phẩm)	
0306,31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.31.10	- - - Để nhân giống:	kg
0306.31.20	- - - Loại khác, sống: (có thể là làm thực phẩm: Tôm hùm ma *(Panulirus penicillatus);* Tôm hùm đá *(Panulirus Homarus);* Tôm hùm đỏ *(Panulirus longipes);* Tôm hùm long *(Panulirus stimpsoni);* Tôm hùm bông *(Panulirus ornatus);* Tôm hùm xanh *(Panulirus versicolor);* Tôm hùm xám *(Panulirus poliphagus).*	kg
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: (có thể là làm thực phẩm, nghiên cứu…): Tôm hùm ma *(Panulirus penicillatus);* Tôm hùm đá *(Panulirus Homarus);* Tôm hùm đỏ *(Panulirus longipes);* Tôm hùm long *(Panulirus stimpsoni);* Tôm hùm bông *(Panulirus ornatus);* Tôm hùm xanh *(Panulirus versicolor);* Tôm hùm xám *(Panulirus poliphagus).*	kg
0306.33.00	- - Cua, ghẹ: Cua biển (*Scylla serrata*);	kg
05,11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng: Tôm hùm ma *(Panulirus penicillatus);* Tôm hùm đá *(Panulirus Homarus);* Tôm hùm đỏ *(Panulirus longipes);* Tôm hùm long *(Panulirus stimpsoni);* Tôm hùm bông *(Panulirus ornatus);* Tôm hùm xanh *(Panulirus versicolor);* Tôm hùm xám *(Panulirus poliphagus);* Các loài cá mú (cá song) (*Epinephelus spp.);* Cá cam (cá cam sọc đen) (*Seriola nigrofasciata);* Cá măng biển (*Chanos chanos);* Cá mú vàng nước ngọt (*Maccullochella peelii peelii);* Cá ba sa (*Pangasius bocourli);* Cá chình nhọn *(Anguilla borneensis);* Cá chình hoa *(Anguilla marmorata);* Cá chình mun *(Anguilla bicolor);* Cá chình Nhật *(Anguilla japonica);* Cá cam (cá cam sọc đen) (*Seriola nigrofasciata);* Các loài cá Mú *(Epinephelus app);* Cá măng biển (*Chanos chanos);* Cá ba sa *(Pangasius bocourli)*; cá mú vàng nước ngọt *(Maccullochella peelii peelii);* Cá chình nhọn *(Anguilla borneensis);* Cá chình hoa *(Anguilla marmorata);* Cá chình mun *(Anguilla bicolor);* Cá chình Nhật *(Anguilla japonica);* Cua biển (*Scylla serrata).*	kg

Lưu ý: Xuất khẩu những loài thủy sản trong bảng mã này phải đảm bảo các điều kiện ghi trong Phụ lục 02 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015.

MỤC 9. BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN SỐNG ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LÀM THỰC PHẨM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa): Baba gai (*T.steinachderi*); Baba hoa (*Trionyx sinensis*); Baba Nam bộ (*T.cartilagineus*);	kg/con
0106.90.00	- Loại khác: (Lưỡng cư): Ếch đồng (*Rana tigrine*); Ếch Thái lan (*Rana rugulosa Weigmann*)	kg/con
03.01	**Cá sống**	
	- Cá sống khác: làm thực phẩm	
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Oncorhynchus mykiss*)	kg/con
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	kg/con
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	
0301.93.90	- - - Loại khác	kg/con
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá nước ngọt khác: (cá trưởng thành)	
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) (SEN)	kg/con
0301.99.49	- - - - Loại khác: Cá Anh vũ (*Semilabeo obscorus*); Cá Ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống kèo (cá kèo) (*Pseudapocryptes lanceolatus Bloch*); Cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*); Cá Bỗng (*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus*	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(armatus) favus); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chiên (*Bagarius yarrelli*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim dơi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá Chim trắng (*Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (*Channa striatu*s Bloch 1795); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Còm (cá Nàng hai) (*Notopterus chitala ornate*); cá Hú (*Pagasius conehophilus*); cá Kết (*Micronema bleekeri*); Cá Lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus/elongatus*); Cá Lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (*Osteochilus vittatus*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Mè vinh (*Barbodes gonionotus*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá Mùi (cá Hường) (*Helostoma temminckii*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rồng (cá Kim long) (*Scleropages formosus*); Cá Sặc (*Trichogaster microlepis*); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá sửu (*Boesemania microlepis*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (*Osphronemus goramy var*); Cá Tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá Thác lác (*Notopterus notopterus Pallas*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy; (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Tra (*Pangasianodon hypophythalmus*); Cá Trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá Trê đen (*Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trê lai (*Clarias gariepinus sp*); Cá vồ đém (*Pagasius larnaudii Bocour*);	
	- - - Cá biển khác: (cá trưởng thành)	kg/con
0301.99.52	- - - - Cá mú (SEN): Cá Mú (song) chấm *(Epinephelus chlorostigma);* Cá Mú (song) chấm đỏ *(Epinephelus akaara);* Cá Mú (song) chấm đen *(Epinephelus Malabaricus);* Cá Mú (song) đen chấm nâu *(Epinephelus coioides);* Cá Mú (song) chấm gai *(Epinephelus areolatus);* Cá Mú (song) chấm tổ ong	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(Epinephelus merna); Cá Mú (song) chấm xanh/trắng *(Plectropomus leopardus);* Cá Mú (song) chấm vạch *(Epinephelus amblycephalus);* Cá Mú (song) dẹt/chuột *(Cromileptes altivelis);* Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp *(Epinephelus fusscoguttatus);* Cá Mú (song) mỡ/Mú ruồi *(Epinephelus tauvina);* Cá Mú (song) nghệ *(Epinephelus lanceolatus);* Cá Mú (song) sao *(Plectropomus maculatus);* Cá Mú (song) sáu sọc *(Epinephelus sexfasciatus);* Cá Mú (song) sáu sọc ngang *(Epinephelus fascialus);* Cá Mú (song) vạch *(Epinephelus brunneus);*	
0301.99.59	- - - - Loại khác: Cá Bống bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá Bơn vỉ (*Paralichthys olivaceus*); Cá Bớp biển (cá Giò) (*Rachycentron canadum*); Cá Cam (*Seriola dumerili*); Cá Chẽm (cá Vược) (*Lates calcarifer*); Cá Chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá Đối mục (*Mugil cephalus*); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (*Sciaenops ocellatus*); Cá Hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá Hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); cá Măng biển (*Chanos chanos*); Cá Ngựa chấm *(Hyppocampus trinaculatus);* Cá Ngựa chấm *(Hyppocampus trinaculatus);* Cá Ngựa đen *(Hyppocampus kuda);* Cá Ngựa đen *(Hyppocampus kuda);* Cá Ngựa gai *(Hyppocampus histrix);* Cá Ngựa gai *(Hyppocampus histrix);* Cá Ngựa Nhật bản *(Hyppocampus japonica);* Cá Ngựa Nhật bản *(Hyppocampus japonica);* Cá Tráp vây vàng (*Sparus latus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca Waigiensis*);	kg/con
0301.99.90	- - - Loại khác: (có thể có loài cá nuôi nước lợ): Cá Mú (song) chấm *(Epinephelus chlorostigma);* Cá Mú (song) chấm đỏ *(Epinephelus akaara);* Cá Mú (song) chấm đen *(Epinephelus Malabaricus);* Cá Mú (song) đen chấm nâu *(Epinephelus coioides);* Cá Mú (song) chấm gai *(Epinephelus areolatus);* Cá Mú (song) chấm tổ ong *(Epinephelus merna);* Cá Mú (song) chấm xanh/trắng *(Plectropomus leopardus);* Cá Mú (song) chấm vạch *(Epinephelus amblycephalus);* Cá Mú (song) dẹt/chuột *(Cromileptes altivelis);* Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp *(Epinephelus fusscoguttatus);* Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi *(Epinephelus tauvina);* Cá Mú (song) nghệ *(Epinephelus lanceolatus);* Cá Mú (song) sao *(Plectropomus maculatus);* Cá Mú (song) sáu sọc *(Epinephelus sexfasciatus);* Cá Mú (song) sáu sọc ngang *(Epinephelus fascialus);* Cá Mú (song) vạch *(Epinephelus brunneus);* Cá Bống bớp (*Bostrichthys*	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	sinensis); Cá Bơn vỉ (*Paralichthys olivaceus*); Cá Bớp biển (cá Giò) (*Rachycentron canadum*); Cá Cam (*Seriola dumerili*); Cá Chẽm (cá Vược) (*Lates calcarifer*); Cá Chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá Đối mục (*Mugil cephalus*); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (*Sciaenops ocellatus*); Cá Hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá Hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); cá Măng biển (*Chanos chanos*); Cá Ngựa chấm *(Hyppocampus trinaculatus);* Cá Ngựa chấm *(Hyppocampus trinaculatus);* Cá Ngựa đen *(Hyppocampus kuda);* Cá Ngựa đen *(Hyppocampus kuda);* Cá Ngựa gai *(Hyppocampus histrix);* Cá Ngựa gai *(Hyppocampus histrix);* Cá Ngựa Nhật bản *(Hyppocampus japonica);* Cá Ngựa Nhật bản *(Hyppocampus japonica);* Cá Tráp vây vàng (*Sparus latus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca Waigiensis*); Cá rô phi (*Oreochromis spp.*); Cá Anh vũ (*Semilabeo obscorus*); Cá Ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống kèo (cá kèo) (*Pseudapocryptes lanceolatus Bloch*); Cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*); Cá Bỗng (*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus (armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chiên (*Bagarius yarrelli*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim dơi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá Chim trắng (*Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (*Channa striatu*s Bloch 1795); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Còm (cá Nàng hai) (*Notopterus chitala ornate*); cá Hú (*Pagasius conehophilus*); cá Kết (*Micronema bleekeri*); Cá Lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus/elongatus*); Cá Lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (*Osteochilus vittatus*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Mè vinh (*Barbodes gonionotus*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá Mùi (cá Hường) (*Helostoma temminckii*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rồng (cá Kim long) (*Scleropages formosus*); Cá Sặc (*Trichogaster*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	microlepis); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá sửu (*Boesemania microlepis*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (*Osphronemus goramy var*); Cá Tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá Thác lác (*Notopterus notopterus Pallas*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy; (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Tra (*Pangasianodon hypophythalmus*); Cá Trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá Trê đen (*Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trê lai (*Clarias gariepinus sp*); Cá vồ đém (*Pagasius larnaudii Bocour*);	
03,06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	kg/con
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0306,31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	kg/con
0306.31.20	- - - Loại khác, sống: (làm thực phẩm, nghiên cứu…): Tôm Hùm bông *(Panulirus ornatus);* Tôm Hùm đá *Panulirus homarus);* Tôm Hùm đỏ *(Panulirus longipes);* Tôm Hùm vằn *(Panulirus versicolor).*	kg/con
0306.33.00	- - Cua, ghẹ: Cua Biển *(Scylla paramamosain);* Cua Xanh (cua Bùn) *(Scylla serrata);* Cua Cà ra *(Erischei sinensis);* Ghẹ Xanh *(Portunus pelagicus);* Cua đồng (*Somanniathelphusa sinensis);*	kg/con
0306,36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	kg/con
	- - - Loại khác, sống: (thực phẩm)	kg/con
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	kg/con
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	kg/con
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0306.36.29	- - - - Loại khác: Tôm He ấn Độ (*Penaeus indicus*); Tôm He Nhật (*Penaeus japonicus*); Tôm Mùa (tôm Lớt) (*Penaeus merguiensis*); Tôm Nương (*Penaeus orientalis*); Tôm Rảo (*Metapenaeus ensis*); Tôm Thẻ rằn (*Penaeus semisulcatus*); Tôm càng sông (*Macrobrachium nipponense*);	kg/con
0306,39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	kg/con
0306.39.10	- - - Sống: *Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,*	kg/con
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: *Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,*	kg/con
03,07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	kg/con
	- Hàu:	kg/con
0307,11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.11.10	- - - Sống: Hầu cửa sông (*Crasostrea rivularis*); Hầu biển (Thái Bình Dương) (*Crasostrea gigas* Thunberg, 1793); Hầu Belchery (*Crasostrea Belchery*);	kg/con
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Hầu cửa sông (*Crasostrea rivularis*); Hầu biển (Thái Bình Dương) (*Crasostrea gigas* Thunberg, 1793); Hầu Belchery (*Crasostrea Belchery*);	kg/con
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	kg/con
0307,21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.21.10	- - - Sống: Điệp quạt (*Mimachlamys crass)*	kg/con
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Điệp quạt (*Mimachlamys crass)*	kg/con
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0307,31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.91.10	- - - Sống: Vẹm xanh (*Perna viridis* Linnaeus 1758)	kg/con
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Vẹm xanh (*Perna viridis* Linnaeus 1758)	kg/con
	- Mực nang và mực ống:	kg/con
0307,42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
	- - - Sống:	kg/con
0307.42.11	- - - - Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.): mực nang vân hổ (Sepia pharaonis Ehrenberg, 1831)	kg/con
0307.42.19	- - - - Loại khác: mực nang vân hổ (*Sepiella pharaonis* Ehrenberg, 1831)	kg/con
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.42.21	- - - - Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)	kg/con
0307.42.29	- - - - Loại khác: mực nang vân hổ (*Sepiella pharaonis* Ehrenberg, 1831)	kg/con
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	kg/con
0307,71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.71.10	- - - Sống: Nghêu (ngao) dầu (*Meretrix meretrix* Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa (*Paphia undulata*); Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (*Meretrix lyrata* Sowerby, 1851); Sò huyết (*Arca granosa*); Sò long (*Anadara subcrenata*); Sò Nodi (*Anadara nodifera*)	kg/con
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Nghêu (ngao) dầu (*Meretrix meretrix* Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa (*Paphia undulata*); Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (*Meretrix lyrata* Sowerby, 1851); Sò huyết (*Arca granosa*); Sò long (*Anadara subcrenata*); Sò Nodi (*Anadara nodifera*);	kg/con
	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.81.10	- - - Sống: Bào ngư bầu dục (*Haliotis ovina*); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) (*Haliotis diversicolor* Reeve, 1846); Bào ngư vành tai (*Haliotis asinina* Linné, 1758);	kg/con
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Bào ngư bầu dục (*Haliotis ovina*); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) (*Haliotis diversicolor* Reeve, 1846); Bào ngư vành tai (*Haliotis asinina* Linné, 1758);	kg/con
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	kg/con
0307,91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.91.10	- - - Sống: Ngán (*Austriella corrugata*); ốc hương (*Babylonia areolata* Link, 1807); Trai ngọc môi đen (*Pinctada margaritifera*); Trai ngọc trắng (Mã thị) (*Pteria martensii* Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (*Pinctada maxima* Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (*Pteria penguin*); Trai tai nghé (*Tridacna squamosa*); Tu hài (*Lutraria philipinarum* Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (*Cristaria bialata*); Trai cánh xanh (*Sinohyriopsis cummigii*); Trai cóc (trai cơm) (*Lampotula leai*); Trai sông (*Sinanodonta elliptica*); ốc nhồi (*Pila polita)*	kg/con
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Ngán (*Austriella corrugata*); ốc hương (*Babylonia areolata* Link, 1807); Trai ngọc môi đen (*Pinctada margaritifera*); Trai ngọc trắng (Mã thị) (*Pteria martensii* Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (*Pinctada maxima* Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (*Pteria penguin*); Trai tai nghé (*Tridacna squamosa*); Tu hài (*Lutraria philipinarum* Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (*Cristaria bialata*); Trai cánh xanh (*Sinohyriopsis cummigii*); Trai cóc (trai cơm) (*Lampotula leai*); Trai sông (*Sinanodonta elliptica*); ốc nhồi (*Pila polita)*	kg/con
03,08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	kg/con
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0308,11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0308.11.10	- - - Sống: Hải sâm (*Holothuria Stichopus japonicus selenka*); Hải sâm cát (Đồn đột) (*Holothuria scabra*)	kg/con
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Hải sâm (*Holothuria Stichopus japonicus selenka*); Hải sâm cát (Đồn đột) (*Holothuria scabra*)	kg/con
0308.90	- Loại khác:	kg/con
0308.90.10	- - Sống: Cầu gai (nhím biển) (*Hemicentrotus pulcherrimus*); cầu gai tím (*Authoeidaris erassispina*); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (*Sipunculus nudus* Linnaeus, 1767)	kg/con
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh: Cầu gai (nhím biển) (*Hemicentrotus pulcherrimus*); cầu gai tím (*Authoeidaris erassispina*); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (*Sipunculus nudus* Linnaeus, 1767)	kg/con
05,11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
	- Loại khác:	
0511,91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng: Cầu gai (nhím biển) (*Hemicentrotus pulcherrimus*); cầu gai tím (*Authoeidaris erassispina*); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (*Sipunculus nudus* Linnaeus, 1767); Hải sâm (*Holothuria Stichopus japonicus selenka*); Hải sâm cát (Đồn đột) (*Holothuria scabra*); Ngán (*Austriella corrugata*); ốc hương (*Babylonia areolata* Link, 1807); Trai ngọc môi đen (*Pinctada margaritifera*); Trai ngọc trắng (Mã thị) (*Pteria martensii* Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (*Pinctada maxima* Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (*Pteria penguin*); Trai tai nghé (*Tridacna squamosa*); Tu hài (*Lutraria philipinarum* Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (*Cristaria bialata*); Trai cánh xanh (*Sinohyriopsis cummigii*); Trai cóc (trai cơm) (*Lampotula leai*); Trai sông (*Sinanodonta elliptica*); ốc nhồi (*Pila polita);* Bào ngư bầu dục (*Haliotis ovina*); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) (*Haliotis diversicolor* Reeve, 1846);	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Bào ngư vành tai (*Haliotis asinina* Linné, 1758); Nghêu (ngao) dầu (*Meretrix meretrix* Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa (*Paphia undulata*); Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (*Meretrix lyrata* Sowerby, 1851); Sò huyết (*Arca granosa*); Sò long (*Anadara subcrenata*); Sò Nodi (*Anadara nodifera*); mực nang vân hổ (*Sepiella pharaonis* Ehrenberg, 1831); Vẹm xanh (*Perna viridis* Linnaeus 1758); Điệp quạt (*Mimachlamys crass);* Hầu cửa sông (*Crasostrea rivularis*); Hầu biển (Thái Bình Dương) (*Crasostrea gigas* Thunberg,1793); Hầu Belchery (*Crasostrea Belchery*); *Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis;* Tôm He ấn Độ (*Penaeus indicus*); Tôm He Nhật (*Penaeus japonicus*); Tôm Mùa (tôm Lớt) (*Penaeus merguiensis*); Tôm Nương (*Penaeus orientalis*); Tôm Rảo (*Metapenaeus ensis*); Tôm Thẻ rằn (*Penaeus semisulcatus*); Tôm càng sông (*Macrobrachium nipponense*); Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*); Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*); Tôm sú (*Penaeus monodon*); Cua Biển *(Scylla paramamosain);* Cua Xanh (cua Bùn) *(Scylla serrata);* Cua Cà ra *(Erischei sinensis);* Ghẹ Xanh *(Portunus pelagicus);* Cua đồng (*Somanniathelphusa sinensis);* Tôm Hùm bông *(Panulirus ornatus);* Tôm Hùm đá *Panulirus homarus);* Tôm Hùm đỏ *(Panulirus longipes);* Tôm Hùm vằn *(Panulirus versicolor).* Cá Mú (song) chấm *(Epinephelus chlorostigma);* Cá Mú (song) chấm đỏ *(Epinephelus akaara);* Cá Mú (song) chấm đen *(Epinephelus Malabaricus);* Cá Mú (song) đen chấm nâu *(Epinephelus coioides);* Cá Mú (song) chấm gai *(Epinephelus areolatus);* Cá Mú (song) chấm tổ ong *(Epinephelus merna);* Cá Mú (song) chấm xanh/trắng *(Plectropomus leopardus);* Cá Mú (song) chấm vạch *(Epinephelus amblycephalus);* Cá Mú (song) dẹt/chuột *(Cromileptes altivelis);* Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp *(Epinephelus fusscoguttatus);* Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi *(Epinephelus tauvina);* Cá Mú (song) nghệ *(Epinephelus lanceolatus);* Cá Mú (song) sao *(Plectropomus maculatus);* Cá Mú (song) sáu sọc *(Epinephelus sexfasciatus);* Cá Mú (song) sáu sọc ngang *(Epinephelus fascialus);* Cá Mú (song) vạch *(Epinephelus brunneus);* Cá Bống bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá Bơn vỉ (*Paralichthys olivaceus*); Cá Bớp biển (cá Giò) (*Rachycentron canadum*); Cá Cam (*Seriola dumerili*); Cá Chẽm (cá Vược) (*Lates calcarifer*); Cá Chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá Đối mục (*Mugil cephalus*); Cá Đù đỏ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(cá Hồng Mỹ) (*Sciaenops ocellatus*); Cá Hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá Hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); cá Măng biển (*Chanos chanos*); Cá Ngựa chấm *(Hyppocampus trinaculatus);* Cá Ngựa chấm *(Hyppocampus trinaculatus);* Cá Ngựa đen *(Hyppocampus kuda);* Cá Ngựa đen *(Hyppocampus kuda);* Cá Ngựa gai *(Hyppocampus histrix);* Cá Ngựa gai *(Hyppocampus histrix);* Cá Ngựa Nhật bản *(Hyppocampus japonica);* Cá Ngựa Nhật bản *(Hyppocampus japonica);* Cá Tráp vây vàng (*Sparus latus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca Waigiensis*); Cá rô phi (*Oreochromis spp.*); Cá Anh vũ (*Semilabeo obscorus*); Cá Ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống kèo (cá kèo) (*Pseudapocryptes lanceolatus Bloch*); Cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*); Cá Bỗng (*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus (armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chiên (*Bagarius yarrelli*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim dơi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá Chim trắng (*Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (*Channa striatu*s Bloch 1795); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Còm (cá Nàng hai) (*Notopterus chitala ornate*); cá Hú (*Pagasius conehophilus*); cá Kết (*Micronema bleekeri*); Cá Lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus/elongatus*); Cá Lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (*Osteochilus vittatus*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Mè vinh (*Barbodes gonionotus*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá Mùi (cá Hường) (*Helostoma temminckii*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rồng (cá Kim long) (*Scleropages formosus*); Cá Sặc (*Trichogaster microlepis*); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá sửu (*Boesemania microlepis*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (*Osphronemus goramy var*); Cá Tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá Thác lác (*Notopterus notopterus Pallas*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy; (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Tra (*Pangasianodon hypophythalmus*); Cá Trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá Trê đen (*Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trê lai (*Clarias gariepinus sp*); Cá vồ đém (*Pagasius larnaudii Bocour*); Cá hồi chấm (trout) (*Oncorhynchus mykiss*); Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*); Cá chình (*Anguilla spp.*)	
12,12	**Quả minh quyết[(1)], rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	kg/con
	- Rong biển và các loại tảo khác:	kg/con
1212,21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	kg/con
1212.21.90	- - - Loại khác: Rong câu Bành mai (*Gracilaria bangmeiana*); Rong câu chân vịt (*Gracilaria eucheumoides*); Rong câu chỉ (*Gracilaria tenuistipitata*); Rong câu chỉ vàng (*Gracilaria verrucosa* (G.asiatica)); Rong câu cước (*Gracilaria heteroclada*); Rong câu thừng (*Gracilaria lemaneiformis*); Rong hồng vân (*Betaphycus gelatinum*); Rong mơ (*Sargassum spp*); Rong sụn (Rong đỏ) (*Kappaphycus alvarezii*)	kg/con

MỤC 10. BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN CẤM XUẤT KHẨU

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
01,06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia): Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia): Cá Ông sư (*Neophocaena phocaenoides*); cá Heo vây trắng (*Lipotes vexillifer*); họ cá Heo (*Delphinidae*); chi cá Voi (*Balaenoptera*); Bò biển/cá Ông sư (*Dugong dugon*)	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa): Rùa da (*Dermochelys coriacea);* Đồi mồi dứa *(Lepidochelys olivacea);* Đồi mồi (*Eretmochelys imbricate);* Quản đồng (*Caretta caretta);* Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng) (*Cuora trifasciata);* Rùa hộp trán vàng miền Bắc (*Cuora galbinifrons);* Rùa trung bộ (*Mauremys annamensis);* Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum);* Giải khổng lồ *(Pelochelys cantorii);* Giải Sin-hoe (Giải Thượng Hải) (*Rafetus swinhoei)*	kg/con
03.01	**Cá sống**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
	- - - Cá bột:	
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (*Chromobotia macracanthus*)(SEN)	kg/con
0301.11.19	- - - - Loại khác: Cá cháy (*Macrura reevessii);* Cá còm (*Notopterus chitala);* Cá anh vũ (*Semilabeo notabilis);* cá Hô *(Catlocarpio siamemis);* Cá chìa vôi sông *(Crinidens sarissophorus);* Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustali);* Cá tra dầu (*Pangasianodon gigas);* Cá trà sóc *(Probarbus jullieni);* Cá rồng *(Scleropages formosus);* Cá Lợ thân thấp (*Cyprinus multitaeniata);* Cá chép gốc (*Procypris merus);* cá mè Huế *(Chanodichthys flavpinnis);*	kg/con
	- - - Loại khác: Có thể bao gồm các dạng: ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành…	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	kg/con
0301.11.99	- - - - Loại khác: Cá cháy (*Macrura reevessii);* Cá còm (*Notopterus chitala);* Cá anh vũ (*Semilabeo notabilis);* cá Hô *(Catlocarpio siamemis);* Cá chìa vôi sông *(Crinidens sarissophorus);* Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustali);* Cá tra dầu (*Pangasianodon gigas);* Cá trà sóc *(Probarbus jullieni);* Cá Lợ thân thấp (*Cyprinus multitaeniata);* Cá chép gốc (*Procypris merus);* cá mè Huế *(Chanodichthys flavpinnis);*	kg/con
0301.19	- - Loại khác: cá nước mặn, nước lợ	
0301.19.10	- - - Cá bột: Các loài cá dao (*Pristisdae* spp.)	kg/con
	- - - Loại khác: ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành	
0301.19.99	- - - - Loại khác: Các loài cá dao (*Pristisdae* spp.)	kg/con
	- Cá sống khác: làm thực phẩm, giải trí (trừ mục đích làm cảnh)	
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột(SEN): Cá Lợ thân thấp (*Cyprinus multitaeniata)*	kg/con
0301.93.90	- - - Loại khác: Cá Lợ thân thấp (*Cyprinus multitaeniata)*	kg/con
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống (SEN): Các loài cá dao (*Pristisdae* spp.); Cá cháy (*Macrura reevessii);* Cá còm (*Notopterus chitala);* Cá anh vũ (*Semilabeo notabilis);* cá Hô *(Catlocarpio siamemis);* Cá chìa vôi sông *(Crinidens sarissophorus);* Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustali);* Cá tra dầu (*Pangasianodon gigas);* Cá trà sóc *(Probarbus jullieni);* Cá rồng *(Scleropages formosus);* Cá chép gốc (*Procypris merus);* cá mè Huế *(Chanodichthys flavpinnis).*	kg/con
0301.99.29	- - - - Loại khác: Các loài cá dao (*Pristisdae* spp.); Cá cháy (*Macrura reevessii);* Cá còm (*Notopterus chitala);* Cá anh vũ (*Semilabeo notabilis);* cá Hô *(Catlocarpio siamemis);* Cá chìa vôi sông *(Crinidens*	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	sarissophorus); Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustali);* Cá tra dầu (*Pangasianodon gigas);* Cá trà sóc *(Probarbus jullieni);* Cá rồng *(Scleropages formosus);* Cá chép gốc (*Procypris merus);* cá mè Huế *(Chanodichthys flavpinnis).*	
	- - - Cá nước ngọt khác: (ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành)	
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống (SEN): Cá Chép gốc *(Procypris merus)*	kg/con
0301.99.49	- - - - Loại khác: Cá cháy (*Macrura reevessii);* Cá còm (*Notopterus chitala);* Cá anh vũ (*Semilabeo notabilis);* cá Hô *(Catlocarpio siamemis);* Cá chìa vôi sông *(Crinidens sarissophorus);* Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustali);* Cá tra dầu (*Pangasianodon gigas);* Cá trà sóc *(Probarbus jullieni);* Cá rồng *(Scleropages formosus);* Cá Lợ thân thấp (*Cyprinus multitaeniata);* Cá chép gốc (*Procypris merus);* cá mè Huế *(Chanodichthys flavpinnis).*	kg/con
	- - - Cá biển khác: (ấu trùng, ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành)	
0301.99.59	- - - - Loại khác: Các loài cá dao (*Pristisdae* spp.)	kg/con
0301.99.90	- - - Loại khác: có thể có loài cá nuôi nước lợ: : Cá cháy (*Macrura reevessii);* Cá còm (*Notopterus chitala);* Cá anh vũ (*Semilabeo notabilis);* cá Hô *(Catlocarpio siamemis);* Cá chìa vôi sông *(Crinidens sarissophorus);* Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustali);* Cá tra dầu (*Pangasianodon gigas);* Cá trà sóc *(Probarbus jullieni);* Cá rồng *(Scleropages formosus);* Cá Lợ thân thấp (*Cyprinus multitaeniata);* Cá chép gốc (*Procypris merus);* cá mè Huế *(Chanodichthys flavpinnis);* Các loài cá dao (*Pristisdae* spp.); Cá Chép gốc *(Procypris merus)*	kg/con
03,07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307,91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống: Trai ngọc *(Pinctada maxima)*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Trai ngọc *(Pinctada maxima)*	kg
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
0308.90	- Loại khác: Bộ San hô cứng (Stolonifera); bộ San hô xanh (Helioporacea); bộ San hô đen (Antipatharia); bộ San hô đá (Scleractinia)	
0308. 90.10	- - Sống	
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	
05,11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
	- Loại khác:	
0511,91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng: Trai ngọc *(Pinctada maxima);* Cá cháy (*Macrura reevessii);* Cá còm (*Notopterus chitala);* Cá anh vũ (*Semilabeo notabilis);* cá Hô *(Catlocarpio siamemis);* Cá chìa vôi sông *(Crinidens sarissophorus);* Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustali);* Cá tra dầu (*Pangasianodon gigas);* Cá trà sóc *(Probarbus jullieni);* Cá rồng *(Scleropages formosus);* Cá Lợ thân thấp (*Cyprinus multitaeniata);* Cá chép gốc (*Procypris merus);* cá mè Huế *(Chanodichthys flavpinnis);* Các loài cá dao (*Pristisdae* spp.); Cá Chép gốc *(Procypris merus);* Cá Lợ thân thấp (*Cyprinus multitaeniata);* Các loài cá dao (*Pristisdae* spp.);	kg
0511.99.90	- - - Loại khác: Bộ San hô cứng (Stolonifera); bộ San hô xanh (Helioporacea); bộ San hô đen (Antipatharia); bộ San hô đá (Scleractinia)	

Mục 11.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT CỦA VIỆT NAM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Côn trùng	
0106.41.00	-- Các loại ong	Áp dụng đối với các loại ong sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
0106.49.00	-- Loại khác	
0106.90.00	- Loại khác	Áp dụng với nhện, tuyến trùng
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	
0601.20.90	- - Loại khác	
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	
0602.10.20	- - Của cây cao su	
0602.10.90	- - Loại khác	
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	
0602.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	
0602.90.50	- - Cây cao su giống	
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	
0602.90.90	- - Loại khác	
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
	- Tươi:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	
0603.13.00	- - Phong lan	
0603.14.00	- - Hoa cúc	
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium* spp.)	
0603.19.00	- - Loại khác	
0603.90.00	- Loại khác	
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	
0604.20.90	- - Loại khác	
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	
0604.90.90	- - Loại khác	
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701.10.00	- Để làm giống	
0701.90	- Loại khác	
0701.90.90	- - Loại khác	
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	
0703.10.19	- - - Loại khác	
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	
0703.10.29	- - - Loại khác	
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	
0703.20.90	- - Loại khác	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	
0703.90.90	- - Loại khác	
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):	
0704.10.10	- - Súp lơ [(1)] (trừ súp lơ xanh-headed brocoli)	
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	
0704.90.90	- - Loại khác	
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium* spp.), tươi hoặc ướp lạnh**	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	
0705.19.00	- - Loại khác	
	- Rau diếp xoăn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0705.21.00	-- Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus* var. *foliosum*)	
0705.29.00	- - Loại khác	
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	
0706.10.20	- - Củ cải	
0706.90.00	- Loại khác	
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	
0708.20.20	- - Đậu dài	
0708.20.90	- - Loại khác	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709.20.00	- Măng tây	
0709.30.00	- Cà tím	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	
0709.59.90	- - - Loại khác	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta:*	
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0709.60.90	- - Loại khác	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	
0709.92.00	- - Ô liu	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita* spp.)	
0709.99	- - Loại khác:	
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C.
0709.99.90	- - - Loại khác	
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C.
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.)	
0710.29.00	- - Loại khác	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
0710.40.00	- Ngô ngọt	Trừ loại đã được chế biến, đông lạnh ở nhiệt độ -18^{o}C
0710.80.00	- Rau khác	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	Trừ loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác)
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.90	- - Loại khác	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0711.40.90	- - Loại khác	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*	
0711.51.90	- - - Loại khác	
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.90	- - - Loại khác	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.90.90	- - Loại khác	
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	Trừ loại đã được thái lát, sấy khô hoặc nghiền bột và được đóng trong bao bì có ghi nhãn
0712.20.00	- Hành tây	
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (*Tremella spp.*) và nấm cục (nấm củ):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	
0712.33.00	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	
0712.39.90	- - - Loại khác	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	
0712.90.90	- - Loại khác	
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0713.10.90	- - Loại khác	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.20.90	- - Loại khác	
	- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.31.90	- - - Loại khác	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (*Adzuki*) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.32.90	- - - Loại khác	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.33.90	- - - Loại khác	
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.34.90	- - - Loại khác	
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.35.90	- - - Loại khác	
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.39.90	- - - Loại khác	
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.40.90	- - Loai khác	
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba* var. *major*) và đậu ngựa (*Vicia faba* var. *equina, Vicia faba* var. *minor*):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.50.90	- - Loại khác	
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*)	
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0713.60.90	- - Loại khác	
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.90.90	- - Loại khác	
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	Trừ dạng đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	
0714.10.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	
0714.10.99	- - - Loại khác	
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	
0714.20.90	- - Loại khác	
0714.30	- Củ từ (*Dioscorea* spp.):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	
0714.30.90	- - Loại khác	
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia* spp.):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	
0714.40.90	- - Loại khác	
0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp.)*:	
0714.50.10	- - Đông lạnh	
0714.50.90	- - Loại khác	
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	
0714.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0714.90.99	- - - Loại khác	
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	
0801.19	- - Loại khác	Trừ nước dừa, nước cốt dừa các loại
0801.19.10	- - - Dừa non	
0801.19.90	- - - Loại khác	
	- Quả hạch Brazil:	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	Trừ hạt đã rang, sấy, tẩm muối, đường, gia vị và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus* spp.):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt dẻ (*Castanea* spp.):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola* spp.)	
0802.80.00	- Quả cau	
0802.90.00	- Loại khác	
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	Trừ chuối thái lát, sấy khô, đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
0803.10.00	- Chuối lá	
0803.90	- Loại khác	
0803.90.10	- - Chuối ngự	
0803.90.90	- - Loại khác	
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	Trừ dạng đã được sấy khô, tẩm đường và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0804.10.00	- Quả chà là	
0804.20.00	- Quả sung, vả	
0804.30.00	- Quả dứa	
0804.40.00	- Quả bơ	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	
0804.50.20	- - Quả xoài	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	
08.05	**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô**	Trừ loại đã được chế biến sấy khô, đóng gói trong bao bì kín đã được ghi nhãn
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	
0805.10.20	- - Khô	
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	
0805.29.00	- - Loại khác	
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	
0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*:	
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)*	
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*	
0805.90.00	- Loại khác	
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806.10.00	- Tươi	
0806.20.00	- Khô	Trừ nho khô đã tẩm đường hoặc nho khô đóng gói trong bao bì kín ghi nhãn
08.07	**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	
0807.19.00	- - Loại khác	
0807.20.00	- Quả đu đủ:	
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua**	
0808.10.00	- Quả táo	
0808.30.00	- Quả lê	
0808.40.00	- Quả mộc qua	
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809.10.00	- Quả mơ	
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	
0809.29.00	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	
0809.40.20	- - Quả mận gai	
08.10	**Quả khác, tươi**	
0810.10.00	- Quả dâu tây	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	
0810.50.00	- Quả kiwi	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing (SEN)	
0810.90.20	- - Quả vải	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	
0810.90.40	- - Quả bon bon (Lazones)	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	
0810.90.60	- - Quả me	
0810.90.70	- - Quả khế	
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	
0810.90.94	- - - Quả lựu (Punica spp.), Quả mãng cầu hoặc Quả na (Annona spp.), Quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), Quả thanh trà (Bouea spp.), Quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), Quả sấu đỏ (Sandoricum spp.), Quả táo ta (Ziziphus spp.) và Quả dâu da đất (Baccaurea spp.)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0810.90.99	- - - Loại khác	
08.11	**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C
0811.10.00	- Quả dâu tây	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	
0811.90.00	- Loại khác	
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	Trừ loại được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác)
0812.10.00	- Quả anh đào	
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	
0812.90.90	- - Loại khác	
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**	Trừ các loại quả khô đã được chế biến, đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn
0813.10.00	- Quả mơ	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	
0813.30.00	- Quả táo	
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	
0813.40.20	- - Quả me	
0813.40.90	- - Quả khác	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.90	- - Loại khác	
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	Trừ loại bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	Trừ loại đã được chế biến đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	
0902.20.90	- - Loại khác	
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta,* khô, xay hoặc nghiền**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	
0904.21.90	- - - Loại khác	
09.05	**Vani**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.06	**Quế và hoa quế**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum* Blume)	
0906.19.00	- - Loại khác	
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.61.90	- - - Loại khác	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.62.90	- - - Loại khác	
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
0910.20.00	- Nghệ tây	
0910.30.00	- Nghệ (*Curcuma*)	
	- Gia vị khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	
0910.91.90	- - - Loại khác	
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	
0910.99.90	- - - Loại khác	
10.01	**Lúa mì và meslin**	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	
1001.19.00	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	
1001.99	- - Loại khác:	
1001.99.11	- - - - Meslin	
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	
1001.99.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
1001.99.91	- - - - Meslin	
1001.99.99	- - - - Loại khác	
10.02	**Lúa mạch đen**	
1002.10.00	- Hạt giống	
1002.90.00	- Loại khác	
10.03	**Lúa đại mạch**	
1003.10.00	- Hạt giống	
1003.90.00	- Loại khác	
10.04	**Yến mạch**	
1004.10.00	- Hạt giống	
1004.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
10.05	**Ngô**	
1005.10.00	- Hạt giống	
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.90	- - Loại khác	
10.06	**Lúa gạo**	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	
1006.10.90	- - Loại khác	
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali (SEN)	
1006.20.90	- - Loại khác	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	- - Gạo nếp	
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali (SEN)	
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo đồ (1)	
1006.30.99	- - - Loại khác	
1006.40	- Tấm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	
1006.40.90	- - Loại khác	
10.07	**Lúa miến**	
1007.10.00	- Hạt giống	
1007.90.00	- Loại khác	
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008.10.00	- Kiều mạch	
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	
1008.29.00	- - Loại khác	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria* spp.)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	
1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**	
	- Bột mì	
1101.00.19	- - Loại khác	
1101.00.20	- Bột meslin	
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
1102.20.00	- Bột ngô	
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	
1102.90.90	- - Loại khác	
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11.00	- - Của lúa mì:	
1103.13.00	- - Của ngô	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	
1103.19.20	- - - Của gạo	
1103.19.90	- - - Loại khác	
1103.20.00	- Dạng viên	
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1104.19.10	- - - Của ngô	
1104.19.90	- - - Loại khác	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	
1104.23.00	- - Của ngô	
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	
1104.29.90	- - - Loại khác	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
1105.10.00	- Bột, bột mịn và bột thô	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	
11.06	**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	
1106.20.20	- - Từ cọ sago:	
1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	
1106.20.90	- - Loại khác	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**	
1107.10.00	- Chưa rang	
1107.20.00	- Đã rang	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
11.08	**Tinh bột; inulin**	Trừ tinh bột khoai tây được đóng gói trong bao bì kín, khối lượng mỗi bao nhỏ hơn 2kg
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	
1108.19.90	- - - Loại khác	
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201.10.00	- Hạt giống	
1201.90.00	- Loại khác	
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202.30.00	- Hạt giống	
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	
1205.90.00	- Loại khác	
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng (SEN)	
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt	
1207.29.00	- - Loại khác	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	
1207.40.90	- - Loại khác	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	
1207.99.90	- - - Loại khác	
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**	
1208.10.00	- Từ đậu tương	
1208.90.00	- Loại khác	
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium* spp.)	
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis* L.)	
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum* Lam., *Lolium perenne* L.)	
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (Phleum pratense)	
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	
1209.29.90	- - - Loại khác	
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	
1209.91.90	- - - Loại khác	
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	
1209.99.90	- - - Loại khác	
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	Trừ dạng thành phẩm đã qua chế biến được đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn
1211.30.00	- Lá coca	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	
1211.50.00	- Cây ma hoàng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)(SEN)	
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea kurzii* Kosterm)	
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.99	- - - Loại khác	
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	Trừ loại đã được nghiền bột, tẩm ướp gia vị và trừ tảo Spirulina
	- Rong biển và các loại tảo khác:	Trừ loại rong biển và các loại tảo khác được chế biến, nghiền bột, đông lạnh, đóng hộp
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:	
1212.21.11	**- - - -** *Eucheuma spinosum*	
1212.21.12	**- - - -** *Eucheuma cottonii*	
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1212.21.90	- - - Loại khác	
1212.29	- - Loại khác:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	
1212.29.19	- - - - Loại khác	
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	
	- Loại khác:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	
1212.92.00	- - Quả minh quyết (*carob*)	
1212.93	- - Mía:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	
1212.93.90	- - - Loại khác	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	
1212.99	- - Loại khác	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	
1212.99.90	- - - Loại khác	
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	
12.14	**Cải củ Thuỵ Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (*alfalfa*)	
1214.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	
1301.90	- Loại khác	
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
1401.10.00	- Tre	
1401.20	- Song, mây:	
1401.20.10	- - Nguyên cây:	
1401.90.00	- Loại khác	
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	
1404.90.30	- - Bông gòn	
	- - Loại khác	
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	
1404.90.99	- - - Loại khác	
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	Trừ dạng đã được chế biến và đóng gói có thể sử dụng ngay

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	Trừ hạt trân châu
20.01	**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	
2001.90.90	- - Loại khác	
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.20	- - Bột cà chua	
2002.90.90	- - Loại khác	
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	
2003.90.90	- - Loại khác	
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2004.10.00	- Khoai tây	Trừ khoai tây cắt lát đông lạnh, gọt vỏ đông lạnh hay nghiền sẵn đã đông lạnh
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2004.90.90	- - Loại khác	
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2005.40.00	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	
	- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.90	- - - Loại khác	
2005.60.00	- Măng tây	
2005.70.00	- Ô liu	
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays* var. *saccharata*)	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.90	- - - Loại khác	
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	Trừ loại đóng hộp kín khí, đã pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác hoặc loại đã chế biến đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	
2008.11.10	- - - Lạc rang	
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2008.19.10	- - - Hạt điều	
2008.19.90	- - - Loại khác	
2008.20.00	- Dứa	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.90	- - Loại khác	
2008.40.00	- Lê:	
2008.50.00	- Mơ:	
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.90	- - Loại khác	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.90	- - Loại khác	
2008.80.00	- Dâu tây:	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea*)	
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.97.90	- - - Loại khác	
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.99.90	- - - Loại khác	
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2102.10.00	Men sống	Áp dụng đối với men hoặc vi sinh vật đơn bào còn sống sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302.10.00	- Từ ngô	
2302.30	- Từ lúa mì	
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	
2302.30.90	- - Loại khác	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	
2302.40.90	- - Loại khác	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	
2303.10.90	- - Loại khác	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
2304.00.90	- Loại khác	
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	
2306.60.90	- - Loại khác	
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2306.90.90	- - Loại khác	
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	Trừ các chế phẩm được làm toàn bộ từ động vật, chất bổ sung vào thức ăn
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	
2309.90.19	- - - Loại khác	
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	
2401.10.40	- - Loại Burley	
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	
2401.10.90	- - Loại khác	
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	
2401.20.30	- - Loại Oriental	
2401.20.40	- - Loại Burley	
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.20.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	
2401.30.90	- - Loại khác	
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**	
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	
2403.19	- - Loại khác:	
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	
2403.91.90	- - - Loại khác	
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.39.00	- - Loại khác	
44.03	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	Trừ gỗ đã xử lý bằng sơn, chất creozot hoặc chất bảo quản khác
	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.21.90	- - Loại khác	
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.),* loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.22.90	- - - Loại khác	
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.23.90	- - - Loại khác	
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.),* loại khác:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.24.90	- - - Loại khác	
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.25.90	- - - Loại khác	
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.26.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.41.90	- - - Loại khác	
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.49.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus* spp.):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.91.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.93.90	- - - Loại khác	
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.),* loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.94.90	- - - Loại khác	
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.95.90	- - - Loại khác	
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.),* loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.96.90	- - - Loại khác	
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.)*:	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.97.90	- - - Loại khác	
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.)*:	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.99.90	- - - Loại khác	
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; *nan gỗ (chipwood)* và các dạng tương tự**	Trừ nan gỗ (chipwood)
4404.10.00	- Từ cây lá kim	
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
4404.20.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm**	
	- Gỗ từ cây lá kim:	
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	
4407.19.00	- - Loại khác	
	-Từ gỗ nhiệt đới	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia* spp.):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.21.90	- - - Loại khác	
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.22.90	- - - Loại khác	
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.25.19	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.25.29	- - - - Loại khác	
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.26.90	- - - Loại khác	
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4407.27.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.27.90	- - - Loại khác	
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.28.90	- - - Loại khác	
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera* spp.):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.19	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops* spp.):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.29	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia* spp.):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.39	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus* spp.):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.49	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus* spp.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.59	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong* spp.):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.69	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Balau (*Shorea* spp.):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.79	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera* spp.):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.89	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus* spp.) và gỗ Merbau (*Intsia* spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus* spp.) và gỗ Merbau (*Intsia* spp.), loại khác	
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria),* đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria),* loại khác	
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)*, loại khác	
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.29.99	- - - - Loại khác	
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus* spp.):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	
4407.91.90	- - - Loại khác	
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus* spp.):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.92.90	- - - Loại khác	
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer* spp.):	
4407.93.10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	
4407.93.90	- - - Loại khác	
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus* spp.):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.94.90	- - - Loại khác	
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus* spp.):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.95.90	- - - Loại khác	
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.96.90	- - - Loại khác	
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.97.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.99.90	- - - Loại khác	
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12, 44.13
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12 và 44.13
4421.99	- Loại khác:	
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	
5202.10.00	- Phế liệu sợi	Trừ phế liệu chỉ
	- Loại khác:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
5202.99.00	- - Loại khác	
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	
5301.29.00	- - Loại khác	
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5302.90.00	- Loại khác	
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5303.90.00	- Loại khác	
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành**	Trừ các loại xơ đã chế biến, tẩm hóa chất

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
	- Xơ dừa và các xơ chuối abaca:	
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	
53.06	**Sợi lanh**	
5306.10.00	- Sợi đơn	
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5307.10.00	- Sợi đơn	

Mục 12.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701.90	- Loại khác:	
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) (SEN)	
0701.90.90	- - Loại khác	
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.19	- - - Loại khác	
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.29	- - - Loại khác	
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.90	- - Loại khác	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.90	- - Loại khác	
07.04	**Bắp cải, súp lơ(1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0704.10	- Súp lơ(1) và súp lơ xanh (headed brocoli):	
0704.10.10	- - Súp lơ (1) (trừ súp lơ xanh-headed brocoli)	
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)(SEN)	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard) (SEN)	
0704.90.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh**	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	
0705.19.00	- - Loại khác	
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	
0705.29.00	- - Loại khác	
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	
0706.10.20	- - Củ cải	
0706.90.00	- Loại khác	
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.):*	
0708.20.10	- - Đậu Pháp (SEN)	
0708.20.20	- - Đậu dài	
0708.20.90	- - Loại khác	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709.20.00	- Măng tây	
0709.30.00	- Cà tím	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	
0709.59	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	
0709.59.90	- - - Loại khác	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta:*	
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	
0709.60.90	- - Loại khác	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	
0709.92.00	- - Ô liu	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.)*	
0709.99	- - Loại khác:	
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	
0709.99.90	- - - Loại khác	
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	
0710.10.00	- Khoai tây	
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	
0710.29.00	- - Loại khác	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
0710.40.00	- Ngô ngọt	
0710.80.00	- Rau khác	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0711.20.90	- - Loại khác	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.40.90	- - Loại khác	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.51.90	- - - Loại khác	
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.59.90	- - - Loại khác	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.90.90	- - Loại khác	
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	
0712.20.00	- Hành tây	
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.),* nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (truffle):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu) (SEN)	
0712.39.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	
0712.90.90	- - Loại khác	
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*	
0713.10.90	- - Loại khác	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.90	- - Loại khác	
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.)*:	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*	
0713.31.90	- - - Loại khác	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis)*:	
0713.32.90	- - - Loại khác	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*	
0713.33.90	- - - Loại khác	
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea)*:	
0713.34.90	- - - Loại khác	
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*	
0713.35.90	- - - Loại khác	
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.90	- - - Loại khác	
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.90	- - Loại khác	
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):*	
0713.50.90	- - Loại khác	
0713.60	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan):*	
0713.60.90	- - Loại khác	
0713.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0713.90.90	- - Loại khác	
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	
0714.10.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	
0714.10.99	- - - Loại khác	
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	
0714.20.90	- - Loại khác	
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.):*	
0714.30.10	- - Đông lạnh	
0714.30.90	- - Loại khác	
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp.)*:	
0714.40.10	- - Đông lạnh	
0714.40.90	- - Loại khác	
0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp.)*:	
0714.50.10	- - Đông lạnh	
0714.50.90	- - Loại khác	
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	
0714.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	
0714.90.99	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	
0801.19	- - Loại khác:	
0801.19.10	- - - Dừa non (SEN)	
0801.19.90	- - - Loại khác	
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.)*:	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.)*:	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.)*	
0802.80.00	- Quả cau	
0802.90.00	- Loại khác	
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
0803.10.00	- Chuối lá	
0803.90	- Loại khác:	
0803.90.10	- - Chuối ngự (SEN)	
0803.90.90	- - Loại khác	
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
0804.10.00	- Quả chà là	
0804.20.00	- Quả sung, vả	
0804.30.00	- Quả dứa	
0804.40.00	- Quả bơ	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	
0804.50.20	- - Quả xoài	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	
0805.10.20	- - Khô	
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	
0805.29.00	- - Loại khác	
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	
0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)*	
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*	
0805.90.00	- Loại khác	
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806.10.00	- Tươi	
0806.20.00	- Khô	
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	
0807.19.00	- - Loại khác	
0807.20.00	- Quả đu đủ	
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**	
0808.10.00	- Quả táo (apples)	
0808.30.00	- Quả lê	
0808.40.00	- Quả mộc qua	
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809.10.00	- Quả mơ	
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus)*	
0809.29.00	- - Loại khác	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	
0809.40.20	- - Quả mận gai	
08.10	**Quả khác, tươi**	
0810.10.00	- Quả dâu tây	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	
0810.50.00	- Quả kiwi	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing (SEN)	
0810.90.20	- - Quả vải	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	
0810.90.60	- - Quả me	
0810.90.70	- - Quả khế	
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.)*, quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.)*, quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.)*, quả thanh trà (*Bouea spp.)*, quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.)*, quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.)*, quả táo ta (*Ziziphus spp.)* và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.)* (SEN)	
0810.90.99	- - - Loại khác	
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0811.10.00	- Quả dâu tây	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	
0811.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0812.10.00	- Quả anh đào	
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	
0812.90.90	- - Loại khác	
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc nhóm 08**	
0813.10.00	- Quả mơ	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	
0813.30.00	- Quả táo (apples)	
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	
0813.40.20	- - Quả me	
0813.40.90	- - Quả khác	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc nhóm 08:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.90	- - Loại khác	
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.11.90	- - - Loại khác	
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.12.90	- - - Loại khác	
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.21.10	- - - Chưa xay	
0901.21.20	- - - Đã xay	
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	
0901.22.20	- - - Đã xay	
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	
0902.10.90	- - Loại khác	
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	
0902.20.90	- - Loại khác	
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0902.30.90	- - Loại khác	
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
0902.40.10	- - Lá chè	
0902.40.90	- - Loại khác	
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper;* quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta,* khô hoặc xay hoặc nghiền**	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	
0904.11.20	- - - Đen	
0904.11.90	- - - Loại khác	
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.12.10	- - - Trắng	
0904.12.20	- - - Đen	
0904.12.90	- - - Loại khác	
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta:*	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	
0904.21.90	- - - Loại khác	
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	
0904.22.90	- - - Loại khác	
09.05	**Vani**	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.06	**Quế và hoa quế**	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume)*	
0906.19.00	- - Loại khác	
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.61.90	- - - Loại khác	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.62.90	- - - Loại khác	
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
0910.20.00	- Nghệ tây	
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	
0910.91.90	- - - Loại khác	
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	
0910.99.90	- - - Loại khác	
10.01	**Lúa mì và meslin**	
	- Lúa mì Durum:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1001.19.00	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
1001.99	- - Loại khác:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin (SEN)	
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu (SEN)	
1001.99.19	- - - - Loại khác (SEN)	
10.02	**Lúa mạch đen**	
1002.90.00	- Loại khác	
10.03	**Lúa đại mạch**	
1003.90.00	- Loại khác	
10.04	**Yến mạch**	
1004.90.00	- Loại khác	
10.05	**Ngô**	
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN)	
1005.90.90	- - Loại khác	
10.06	**Lúa gạo**	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.90	- - Loại khác	
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali (SEN)	
1006.20.90	- - Loại khác	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	- - Gạo nếp (SEN)	
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali (SEN)	
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo đồ (1)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1006.30.99	- - - Loại khác	
1006.40	- Tấm:	
1006.40.90	- - Loại khác (SEN)	
10.07	**Lúa miến**	
1007.90.00	- Loại khác	
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008.10.00	- Kiều mạch	
	- Kê:	
1008.29.00	- - Loại khác	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.)*	
1008.50.00	- Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa)*	
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**	
	- Dạng tấm:	
1103.11.00	- - Của lúa mì	
1103.13.00	- - Của ngô	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	
1103.19.20	- - - Của gạo	
1103.19.90	- - - Loại khác	
1103.20.00	- Dạng viên	
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	
1104.19.90	- - - Loại khác	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	
1104.23.00	- - Của ngô	
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	
1104.29.90	- - - Loại khác	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm có mã HS đầu số 08**	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	
1106.20.20	- - Từ cọ sago	
1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	
1106.20.90	- - Loại khác	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm có mã HS đầu số 08	
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201.90.00	- Loại khác	
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	
1205.90.00	- Loại khác	
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius)*	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	
	- Loại khác:	
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	
1207.99.90	- - - Loại khác	
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**	
1208.10.00	- Từ đậu tương	
1208.90.00	- Loại khác	
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
12.12	**Quả minh quyết[(1)], rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium)* chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:	
1212.21.11	**- - - -** *Eucheuma spinosum* *(SEN)*	
1212.21.12	**- - - -** *Eucheuma cottonii* *(SEN)*	
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.* *(SEN)*	
1212.21.14	- - - - *Gelidium spp.* *(SEN)*	
1212.21.15	- - - - *Sargassum spp.* *(SEN)*	
1212.21.19	- - - - Loại khác	
1212.21.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	
1212.93	- - Mía đường:	
1212.93.90	- - - Loại khác	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	
1212.99	- - Loại khác:	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận (SEN)	
1212.99.90	- - - Loại khác	
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.12.00	- - Từ cam thảo	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12.00	- - Đường củ cải	
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	
	- Loại khác:	
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	
1701.99	- - Loại khác:	
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	
1701.99.90	- - - Loại khác	
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	
1702.19.00	- - Loại khác	
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702.30.10	- - Glucoza	
1702.30.20	- - Xirô glucoza	
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1702.60.10	- - Fructoza	
1702.60.20	- - Xirô fructoza	
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	
1702.90.19	- - - Loại khác	
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	
1702.90.40	- - Đường caramen	
	- - Loại khác:	
1702.90.91	- - - Xi rô đường	
1702.90.99	- - - Loại khác	
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**	
1703.10	- Mật mía:	
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	
1703.10.90	- - Loại khác	
1703.90	- Loại khác:	
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	
1703.90.90	- - Loại khác	
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	
2001.90.90	- - Loại khác	
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt (SEN)	
2002.90.20	- - Bột cà chua	
2002.90.90	- - Loại khác	
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	
2003.90.90	- - Loại khác	
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2004.10.00	- Khoai tây	
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2004.90.90	- - Loại khác	
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2005.10	- Rau đồng nhất:	
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2005.10.90	- - Loại khác	
2005.20	- Khoai tây:	
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:	
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (SEN)	
2005.20.19	- - - Loại khác (SEN)	
	- - Loại khác:	
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2005.20.99	- - - Loại khác	
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.):*	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2005.59.90	- - - Loại khác	
2005.60.00	- Măng tây	
2005.70.00	- Ô liu	
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2005.99.90	- - - Loại khác	
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	Trừ các sản phẩm được đóng hộp do Bộ Công thương quản lý
	- Nước cam ép:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2009.11.00	- - Đông lạnh	
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	
2009.19.00	- - Loại khác	
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.29.00	- - Loại khác	
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.39.00	- - Loại khác	
	- Nước dứa ép:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.49.00	- - Loại khác	
2009.50.00	- Nước cà chua ép	
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	
2009.69.00	- - Loại khác	
	- Nước táo ép:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.79.00	- - Loại khác	
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)*:	
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2009.81.90	- - - Loại khác	
2009.89	- - Loại khác:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	
	- - - Loại khác:	
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2009.89.99	- - - - Loại khác	
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
	- - Loại khác:	
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	
2009.90.99	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
2101.11.10	- - - Cà phê tan	
2101.11.90	- - - Loại khác	
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	
	- - - Loại khác:	
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	
2101.12.99	- - - - Loại khác	
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	
2101.20.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	
2103.90	- Loại khác:	
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:	
2103.90.11	- - - Tương ớt	
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	
2103.90.19	- - - Loại khác	
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn có nguồn gốc từ thực vật	
2106.90	- Loại khác:	
	- - Đậu phụ:	
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	
2106.90.19	- - - Loại khác	
	- - Chất chiết nấm men tự phân:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	
2106.90.49	- - - Loại khác	

Mục 13.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH Ở VIỆT NAM

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
10061010	Lúa	Hạt lúa để làm giống	
10011100	Lúa mì Durum	Hạt lúa mì Durum để làm giống	
10019100	Lúa mì khác	Hạt lúa mì khác để làm giống	
10021000	Lúa mạch đen	Hạt lúa mạch đen để làm giống	
10031000	Lúa đại mạch	Hạt lúa đại mạch để làm giống	
10041000	Yến mạch	Hạt yến mạch để làm giống	
10082100	Kê	Hạt kê để làm giống	
12074090	Vừng	Hạt vừng để làm giống	
12011000	Đậu tương	Hạt đậu tương để làm giống	
12023000	Lạc	Hạt lạc để làm giống	
10071000	Cao lương (Lúa miến)	Hạt cao lương (lúa miến) để làm giống	
10051000	Ngô	Hạt ngô để làm giống	
06021090	Sắn	Hom giống của cây sắn không có rễ để làm giống	
06029090	Sắn	Hom giống của cây sắn có rễ để làm giống	
12091000	Củ cải đường	Hạt giống của củ cải đường để làm giống	
12099190	Rau cải các loại: Củ cải thường, cải bắp, cải bẹ, cải ngọt, cải bi, cải sen, súp lơ, su hào, cải làn, cải xoăn, cải xanh, cải thìa, cải bẹ cuốn, cải xoong, cải ngồng, cải trắng, cải thảo, xà lách, rau diếp...	Hạt giống của các loại rau cải: cải bẹ, cải ngọt, cải bi, cải sen, súp lơ, su hào, cải làn, cải xoăn, cải xanh, cải thìa, cải bẹ cuốn, cải xoong, cải ngồng, cải trắng, cải thảo, xà lách, rau diếp... để làm giống	
07139010	Đậu đen	Hạt đậu đen để làm giống	
07133210	Đậu đỏ	Hạt đậu đỏ để làm giống	
07133510	Đậu đũa	Hạt đậu đũa để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07134010	Đậu lăng	Hạt đậu lăng để làm giống	
07133310	Đậu trắng	Hạt đậu trắng để làm giống	
12011000	Đậu tương rau	Hạt đậu tương rau để làm giống	
07133110	Đậu xanh	Hạt đậu xanh để làm giống	
07131010	Đậu Hà Lan	Hạt đậu Hà Lan để làm giống	
07132010	Đậu gà *(Chickpeas)* (đậu Hà Lan loại nhỏ)	Hạt đậu gà *(Chickpeas)* để làm giống	
07133110	Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vignaradiata (L.) Wilczek*	Hạt đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vignaradiata (L.) Wilczek*, để làm giống	
07133210	Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis)*	Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis)* để làm giống	
07133410	Đậu bambara (*Vigna subterranean* hoặc *Voandzeia subterranean)*	Hạt đậu bambara *(Vigna subterranean* hoặc *Voandzeia subterranean)* để làm giống	
07135010	Đậu tằm, đậu ngựa	Hạt đậu tằm, đậu ngựa để làm giống	
07136010	Đậu triều, đậu săng	Hạt đậu triều, đậu săng để làm giống	
07139010	Đậu khác	Hạt đậu khác để làm giống	
12099190	Dưa chuột	Hạt dưa chuột để làm giống	
12099990	Dưa hấu	Hạt dưa hấu để làm giống	
12099990	Dưa lê	Hạt dưa lê để làm giống	
12099990	Dưa hồng	Hạt dưa hồng để làm giống	
07031011	Hành tây	Củ hành tây để làm giống	
12099110	Hành tây	Hạt hành tây để làm giống	
07031021	Hành	Củ hành để làm giống	
12099190	Hành	Hạt hành để làm giống	
07031021	Hẹ	Củ hẹ để làm giống	
12099190	Hẹ	Hạt hẹ để làm giống	
07039010	Kiệu	Củ kiệu để làm giống	
12099190	Kiệu	Hạt kiệu để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07032010	Tỏi	Củ tỏi để làm giống	
12099190	Tỏi	Hạt tỏi để làm giống	
07039010	Tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác	Củ giống tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác để làm giống	
12099190	Tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác	Hạt giống tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác để làm giống	
06011000	Khoai lang	Củ khoai lang để làm giống	
06011000	Khoai sọ	Củ khoai sọ để làm giống	
06011000	Khoai môn	Củ khoai môn để làm giống	
06011000	Từ	Củ từ để làm giống	
07011000	Khoai tây	Củ khoai tây để làm giống	
06029090	Nấm	Cây nấm (bào tử nấm, hệ sợi nấm) để làm giống	
12099990	Ớt cay làm gia vị	Hạt ớt cay để làm giống	
12099190	Ớt rau	Hạt ớt rau (ớt ngọt) để làm giống	
12099190	Cà chua	Hạt cà chua để làm giống	
06022000	Cà chua	Cây ghép của cà chua	
12099190	Họ cà	Hạt giống của các loại cây họ cà	
12099190	Bầu	Hạt bầu để làm giống	
12099190	Bí	Hạt bí để làm giống	
12099190	Mướp	Hạt mướp để làm giống	
12099190	Cà rốt	Hạt cà rốt để làm giống	
12099990	Dưa lưới	Hạt dưa lưới để làm giống	
12099990	Dưa vàng	Hạt dưa vàng để làm giống	
06021010	Hoa phong lan	Cành giâm không có rễ của phong lan để làm giống	
06029010	Hoa phong lan	Cành giâm có rễ của phong lan để làm giống	
06029020	Hoa phong lan	Cây phong lan để làm giống	
06029020	Hoa phong lan	Cây phong lan nuôi cấy mô để làm giống	
06024000	Hoa hồng	Cây hoa hồng để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
06024000	Hoa hồng	Cây hoa hồng nuôi cấy mô để làm giống	
06011000	Hoa Lily	Củ hoa lily để làm giống	
06029090	Hoa Lily	Cây lily nuôi cấy mô để làm giống	
06021090	Hoa cúc	Cành cúc để làm giống	
06029090	Hoa cúc	Cây cúc để làm giống	
06029090	Hoa cúc	Cây cúc nuôi cấy mô trong ống nghiệm để làm giống	
12093000	Hoa cúc	Hạt hoa cúc để làm giống	
06023000	Hoa đỗ quyên	Cây đỗ quyên giống để làm giống	
06023000	Hoa đỗ quyên	Cây đỗ quyên nuôi cấy mô trong ống nghiệm để làm giống	
06011000	Củ các loài hoa khác	Củ các loài hoa khác để làm giống	
06021090	Cành các loài hoa khác	Cành các loài hoa khác để nhân giống	
06029090	Cây các loài hoa khác	Cây các loài hoa khác để làm giống	
06029090	Cây nuôi cấy mô các loài hoa khác	Cây nuôi cấy mô trong các ống nghiệm của các loài hoa khác để làm giống	
12093000	Hạt các loài hoa khác	Hạt của các loài hoa thân thảo (herbaceous plants) khác để làm giống	
12099990	Hạt các loài hoa khác	Hạt của các loài cây khác để làm giống	
12092100	Cỏ linh lăng (Alfalfa)	Hạt cỏ linh lăng (Alfalfa) để làm giống	
12092200	Cỏ ba lá (Trifolium spp)	Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp) để làm giống	
12092300	Cỏ đuôi trâu	Hạt cỏ đuôi trâu để làm giống	
12092400	Cỏ Kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.) để làm giống	
12092500	Cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.) để làm giống	
12092910	Cỏ đuôi mèo	Hạt cỏ đuôi mèo để làm giống	
12092990	Cỏ hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc khác	Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc khác để làm giống	
12072100	Bông vải	Hạt bông để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
06021090	Dâu	Cành dâu để làm giống	
06029090	Dâu	Cây dâu để làm giống	
12129310	Mía	Hom giống của mía để làm giống	
06021090	Thuốc lá	Cành ghép của cây thuốc lá để làm giống	
06029090	Thuốc lá	Cây thuốc lá để làm giống	
06021090	Cà phê	Cành ghép của cây cà phê để làm giống	
06029090	Cà phê	Cây cà phê để làm giống	
06021020	Cao su	Cành ghép của cây cao su để làm giống	
06029040	Cao su	Cây giống cao su loại tum trần	
06029050	Cao su	Cây giống cao su loại có bầu	
06021090	Chè	Cành (hom) chè để làm giống	
06029090	Chè	Cây chè để làm giống	
06021090	Ca cao	Cành ghép của cây ca cao để làm giống	
06029090	Ca cao	Cây ca cao để làm giống	
06021090	Điều	Cành ghép của cây điều để làm giống	
06029090	Điều	Cây điều để làm giống	
06022000	Dừa	Cây dừa để làm giống	
06021090	Bưởi	Cành ghép của cây bưởi để làm giống	
06022000	Bưởi	Cây bưởi để làm giống	
06021090	Cam	Cành ghép của cây cam để làm giống	
06022000	Cam	Cây cam để làm giống	
06021090	Quýt	Cành ghép của cây quýt để làm giống	
06022000	Quýt	Cây quýt để làm giống	
06021090	Chanh	Cành ghép của cây chanh để làm giống	
06022000	Chanh	Cây chanh để làm giống	
06021090	Thanh long	Cành thanh long để làm giống	
06029090	Thanh long	Cây thanh long để làm giống	
06021090	Chôm chôm	Cành ghép của cây chôm chôm để làm giống	
06022000	Chôm chôm	Cây chôm chôm để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
06029090	Chuối	Cây chuối để làm giống	
06021090	Đào	Cành ghép của cây đào để làm giống	
06022000	Đào	Cây đào để làm giống	
06022000	Đu đủ	Cây đu đủ để làm giống	
06022000	Dứa	Cây dứa để làm giống	
06022000	Lạc tiên	Cây lạc tiên để làm giống	
06021090	Hồng	Cành ghép của cây hồng để làm giống	
06022000	Hồng	Cây hồng để làm giống	
06021090	Hồng xiêm	Cành ghép của cây hồng xiêm để làm giống	
06022000	Hồng xiêm	Cây hồng xiêm để làm giống	
06021090	Khế	Cành ghép của cây khế để làm giống	
06022000	Khế	Cây khế để làm giống	
06021090	Lê	Cành ghép của cây lê để làm giống	
06022000	Lê	Cây lê để làm giống	
06021090	Mận	Cành ghép của cây mận để làm giống	
06022000	Mận	Cây mận để làm giống	
06021090	Măng cụt	Cành ghép của cây măng cụt để làm giống	
06022000	Măng cụt	Cây măng cụt để làm giống	
06021090	Nhãn	Cành ghép của cây nhãn để làm giống	
06022000	Nhãn	Cây nhãn để làm giống	
06021090	Nho	Cành ghép của cây nho để làm giống	
06022000	Nho	Cây nho để làm giống	
06021090	Ổi	Cành ghép của cây ổi để làm giống	
06022000	Ổi	Cây ổi để làm giống	
06021090	Quýt	Cành ghép của cây quýt để làm giống	
06022000	Quýt	Cây quýt để làm giống	
06021090	Roi	Cành ghép của cây roi để làm giống	
06022000	Roi	Cây roi để làm giống	
06021090	Sầu riêng	Cành ghép của cây sầu riêng để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
06022000	Sầu riêng	Cây sầu riêng để làm giống	
06021090	Táo	Cành ghép của cây táo để làm giống	
06022000	Táo	Cây táo để làm giống	
06021090	Vải	Cành ghép của cây vải để làm giống	
06022000	Vải	Cây vải để làm giống	
06021090	Xoài	Cành ghép của cây xoài để làm giống	
06022000	Xoài	Cây xoài để làm giống	
06021090	Cây ăn quả khác	Cành giâm và cành ghép không có rễ	
0602.20.00		Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	
0602.90.90		Loại khác	

Mục 14.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC NGUỒN GEN CÂY TRỒNG QUÝ HIẾM TRAO ĐỔI QUỐC TẾ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
I	**HỌ BẦU BÍ**	***CUCURBITACEAE***	
I.1	**Chi Trichosanthes**		
1	*Không rõ tên*	*Trichosanthes baviensis*	12099190
2	Bạc bát (qua lâu)	*Trichosanthes kirilowii*	
3	Qua lâu trứng	*Trichosanthes ovigera*	
4	*Không rõ tên*	*Trichosanthes pedata*	
5	Hồng bì	*Trichosanthes rubrifos*	
6	Lâu xác	*Trichosanthes tricuspidata*	
7	Do mỡ	*Trichosanthes villosa*	
I.2	**Chi Momordica**		
1	Gấc cạnh	*Momordica subangulata*	12099190
II	**HỌ CÀ**	***SOLANACEAE***	
II.1	**Chi Solanum**		
1	Cà kiểng	*Solanum seaforthianum*	12099190
2	Cà vú	*Solanum manmosum*	
3	Cà hai hoa	*Solanum pseudocapsicum var. diflorum*	
4	Lù đù đực (hột mít)	*Solanum americanum*	
5	Cà đờn (cà đắng ngọt)	*Solanum dulcamara*	
6	Cà lá	*Solanum pittosporifolium*	
7	Cà hai lá	*Solanum diphyllum*	
8	Cà xoắn	*Solanum spirale*	
9	Cá Robinson	*Solanum robinsonii*	
10	Cà hoa lông	*Solanum erianthum*	
11	Cà đảo	*Solanum mauritianum*	
12	Cà trái lam	*Solanum cyanocarphium*	
13	Cà bò quánh	*Solanum procumbens*	
14	Cà Thorel	*Solanum thorelii*	

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
15	Cà ba thùy	*Solanum trilobatum*	
16	Cà dạng ớt	*Solanum capsicoides*	
17	Cà trái vàng	*Solanum virginianum*	
18	Cà dử	*Solanum ferox*	
19	Cà trái lông	*Solanum lasiocarpum*	
20	Cà tổng bao	*Solanum involcratum*	
21	Cà ấn	*Solanum violaceum*	
22	Cà gai	*Solanum thruppii*	
23	Cà nồng	*Solanum forvum*	
II.2	**Chi Lycopersicon**		
1	Cà tô mách chim	*Lycopersicon esculentum var. cerasiforme*	12099190
III	**HỌ ĐẬU**	***LEGUMINOCEAE, FABACEAE***	
III.1	**Chi Vigna**		
1	Không rõ tên	*Vigna radiata var. sublobata*	
2	Không rõ tên	*Vigna radiata var. glabra*	
3	Không rõ tên	*Vigna adenantha*	
4	Đậu A-re	*Vigna dalzelliana var. dalzellii*	
5	Đậu lông	*Vigna dolichoides*	
6	Đậu gạo, Đậu nho nhe	*Vigna umbellata var. umbellata*	
7	Đậu tán mảnh	*Vigna umbrellata var. gracilis*	07139010
8	Đậu vàng	*Vigna luteola*	
9	Đậu biển	*Vigna marina*	
10	Đậu bé	*Vigna minima subsp. Minima*	
11	Đậu ba thùy	*Vigna triloba*	
12	Đậu cờ	*Vigna vexillata var. vexillata*	
13	Đậu cờ hạt to	*Vigna vexillata var. macrosperma*	
III.2	**Chi Phaseolus**		
1	Đậu sơn	*Phaseolus coccineus*	07133210
IV	**HỌ DÂY MỐI**	***MENISPERMACEAE***	
	Chi Stephania		

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
1	Không rõ tên	*Stephania japonica*	06011000
2	Dây mối	*Stephania japonica var. discolor*	
3	Lõi tiền	*Stephania longa*	
4	Dây đồng tiền	*Stephania pierrei*	
5	Không rõ tên	*Stephania sinica*	
6	Không rõ tên	*Stephania venosa*	
V	**HỌ GỪNG**	***ZINGBERACEAE***	
V.1	**Chi Zingiber**		
1	Gừng nhọn	*Zingiber acuminatum*	06011000
2	Gừng Nam Bộ	*Zingiber cochinchinensis*	
3	Gừng Eberhardt	*Zingiber eberhardtii*	
4	Gừng một lá	*Zingiber monophyllum*	
5	Gừng bọc da	*Zingiber pellitum*	
6	Gừng tía	*Zingiber prupureum*	
7	Gừng đỏ	*Zingiber rubens*	
8	Gừng lông hung	*Zingiber rufopilosum*	
9	Gừng gió	*Zingiber zerumbet*	
V.2	**Chi Curcuma**		
1	Nghệ đen đồng	*Curcuma aeruginosa*	06011000
2	Ngải tía	*Curcuma rubens*	
3	Nghệ Thore 1	*Curcuma thorelii*	
4	Mì tinh rừng	*Curcuma elata*	
5	Nghệ Nam Bộ	*Curcuma cochinchinensis*	
6	Nghệ lá từ có	*Curcuma alismataefolia*	
7	Nghệ lá hẹp	*Curcuma angustifolia*	
8	Nghệ hoa nhỏ	*Curcuma parviflota*	
9	Nghệ mảnh	*Curcuma gracillima*	
V.3	**Chi Alpinia**		
1	Riềng rừng	*Alpinia conchingera*	06011000
2	Sẹ	*Alpinia globosa*	
3	Riềng Henry	*Alpinia henryi*	
4	Kiền	*Alpinia laosensis*	

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
5	Riềng Phú Thọ	*Alpinia phuthoensis*	
6	Riềng Xiêm	*Alpinia siamensis*	
7	Ré Bắc Bộ	*Alpinia tonkinensis*	
V.4	**Chi Kaempferia**		
1	Cam địa dối	*Kaempferia fallax*	
2	Cam địa chẻ	*Kaempferia fissa*	
3	Thiền liền lá hẹp	*Kaempferia angustifolia*	
4	Thiền liền Nam Bộ	*Kaempferia cochinchinensis*	06011000
5	Thiền liền trắng	*Kaempferia candida*	
6	Thiền liền Harmand	*Kaempferia harmandiana*	
7	Thiền liền đẹp	*Kaempferia pulchra*	
VI	**HỌ HÒA THẢO**	***POACEAE***	
VI.1	**Chi Oryza**		
1	Lúa hoang 1	*Oryza rufipogon*	1
2	Lúa hoang 2	*Oryza nivara*	
3	Lúa hoang 3	*Oryza officinalis*	0061010
4	Lúa hoang 4	*Oryza granulata*	
5	Di hương Hải Phòng	*Oryza sativa*	
VII	**HỌ KHOAI NGỌT**	***DISCOREACEAE***	
VII.1	**Chi Discorea**		
1	Chụp	*Discorea hamiltonii*	
2	Từ nghèo	*Discorea depauperata*	
3	Khoai mọi	*Discorea kratica*	
4	Từ lốt	*Discorea peperoides*	
5	Từ tròn	*Discorea nummularia*	
6	Không rõ tên	*Discorea brevipestiolata*	06011000
7	Từ ngược mùa	*Discorea intempestiva*	
8	Từ bon	*Discorea bonii*	
9	Khoai chuột	*Discorea oryzetorum*	
10	Rạng	*Discorea glabra*	
11	Từ lá xá lỵ	*Discorea pyrifolia*	
12	Từ lưỡng	*Discorea decipiens*	

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
13	Từ lá quế	*Discorea laurifolia*	
14	Từ ba gân	*Discorea trinervia*	
15	Nần nghệ	*Discorea collettii*	
16	Từ tam giác	*Discorea deltoidea*	
17	Từ Poilame	*Discorea poilanei*	
18	Từ Ching	*Discorea chingii*	
19	Từ mỏng	*Discorea membranacea*	
20	Từ ngược	*Discorea paradoxa*	
21	Từ Cam Bốt	*Discorea cambodiana*	
22	Từ gai	*Discorea esculenta var. spinosa*	
23	Từ dấu	*Discorea dissimulans*	
24	Từ Hemsley	*Discorea hemsleyi*	
25	Từ Petelot	*Discorea petelotii*	
26	Từ ngầm	*Discorea arachnida*	
27	Từ Craib	*Discorea craibiana*	
28	Từ Kamoon	*Discorea kamoonensis*	
29	Từ nước	*Discorea pierrei*	
30	Từ Scortechin	*Discorea scortechini*	
31	Từ nhám	*Discorea triphylla var. reticulata*	
32	Khoai dai	*Discorea bulbifera*	
33	Củ nâu trắng	*Discorea hispida*	
34	Củ mài	*Discorea persimilis*	
35	Củ nâu	*Discorea cirrhosa*	
VIII	**HỌ MÔN**	***ARACEA***	
VIII.1	**Chi Amorphophallus**		
1	Nưa gián đoạn	*Amorphophallus interruptus*	06011000
2	Nưa Cửu Long	*Amorphophallus mekongensis*	
3	Nưa Thái	*Amorphophallus panomensis*	
4	Nưa Bắc Bộ	*Amorphophallus tonkinensis*	
5	Nưa khổng lồ	*Amorphophallus sp.*	
6	Nưa ba lá	*Amorphophallus tripolium*	

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
VIII.2	**Chi Homalomena**		
1	Không rõ tên	*Homalomena cochinchinensis*	06011000
2	Không rõ tên	*Homalomena gigantea*	
3	Không rõ tên	*Homalomena pierreana*	
4	Không rõ tên	*Homalomena tonkinensis*	
IX	**HỌ RĂM**	***POLYGONACEAE***	
IX.1	**Chi Polygonum**		
1	Má ngọ	*Polygonum perfoliatum*	06011000
2	Nghể móc	*Polygonum senticosum*	
3	Nghể ốm	*Polygonum strigosum*	
4	Nghể phù	*Polygonum caespitosum*	
5	Nghể hoa cách nhau	*Polygonum dissitiflorum*	
6	Nghể Thunberg	*Polygonum thunbergii*	
7	Nghể thông thường	*Polygonum plebejum*	
8	Nghể Roxburgh	*Polygonum roxburghii*	
9	Nghể chân vịt	*Polygonum palmatum*	
10	Lá lồm	*Polygonum chinensis*	
11	Nghể lưỡng phân	*Polygonum dichotomum*	
12	Nghể Nepal	*Polygonum nepalense*	
13	Nghể báo	*Polygonum runcinatum*	
14	Nghể đầu	*Polygonum capitatum*	
15	Nghể Mã Lai	*Polygonum malaicum*	
16	Nghể đông	*Polygonum orientale*	
17	Nghể quên	*Polygonum praetermissum*	
18	Nghể nheo	*Polygonum ciliatum*	
19	Nghể mềm	*Polygonum flaccidum*	
20	Răm nước	*Polygonum hydropiper*	
21	Nghể hoa to	*Polygonum macranthum*	
22	Nghể chùm tụ tán	*Polygonum paniculatum*	
23	Nghể râu	*Polygonum barbatum*	
24	Nghể trĩn	*Polygonum viscosum*	

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
25	Nghể len	*Polygonum laiderum var. indicum*	
26	Nghể không lông	*Polygonum glabrum*	
27	Nghể hoa dài	*Polygonum longiflorum*	
28	Nghể bun	*Polygonum persicaria*	
29	Nghể ruộng	*Polygonum persicaria var. agreste*	
30	Nghể bé	*Polygonum minus var. depressum*	
31	Nghể bé hoa nhỏ	*Polygonum minus var. micranthum*	
32	Nghể	*Polygonum tomentosum*	

(Xem tiếp Công báo số 1147 + 1148)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng